

Bản án số: 174/2020/HC-PT

Ngày 09 tháng 6 năm 2020

“V/v khiếu kiện quyết định hành chính
trong trường hợp thu hồi quyết định
bồi thường, hỗ trợ và tái định cư ”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Công

Các thẩm phán:

Ông Đặng Văn Ý

Ông Võ Văn Khoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Hạnh - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 09 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 763/2019/TLPT-HC ngày 24 tháng 12 năm 2019 về “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong trường hợp thu hồi quyết định bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi thu hồi đất*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 15/2019/HC-ST ngày 16/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 805/2020/QĐPT - HC ngày 22 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Người khởi kiện:* Bà Trần Ánh T, sinh năm 1953 – Có mặt.

Địa chỉ: Ấp Tân Tạo, thị trấn Châu Hưng, huyện V, tỉnh B.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Ông Lê Hải Lâm – Văn phòng luật sư Hải Lâm, Đoàn luật sư tỉnh B (Có mặt).

2. *Người bị kiện:* Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh B – Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Số 12 Trần Phú, Phường 3, thành phố B, tỉnh B.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- 3.1. Ông Nguyễn Văn C (Nguyễn C), sinh năm 1951 - Có mặt;
- 3.2. Anh Nguyễn Việt H, sinh năm 1978 – Vắng mặt;
- 3.3. Võ Thành N, sinh năm 2003 – Vắng mặt;
- 3.4. Nguyễn Như B, sinh năm 2005 – Vắng mặt;
- 3.5. Nguyễn Yên B¹, sinh năm 2008 – Vắng mặt;
- 3.6. Nguyễn Tiên Q, sinh năm 2010 – Vắng mặt;
- 3.7. Nguyễn Minh Q¹, sinh năm 2005 – Vắng mặt;
- 3.8. Anh Nguyễn Quốc K, sinh năm 1981 – Vắng mặt;
- 3.9. Chị La Tuyết H¹, sinh năm 1985 – Vắng mặt;

Người đại diện theo pháp luật của Nguyễn Như B và Nguyễn Yên B¹: Anh Nguyễn Việt H – Vắng mặt.

Người đại diện theo pháp luật của Nguyễn Tiên Q và Nguyễn Minh Q¹: Anh Nguyễn Quốc K và chị La Tuyết H¹ – Vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của Nguyễn Việt H, Nguyễn Quốc K, La Tuyết H¹, Võ Thành N: Bà Trần Ánh T và ông Nguyễn Văn C (Các văn bản ủy quyền cùng ngày 15/8/2019) – Có mặt.

Tất cả đều cùng địa chỉ với người khởi kiện.

3.10. Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh B – Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Số 12 Trần Phú, Phường 3, thành phố B, tỉnh B.

4. *Người kháng cáo:* Người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện của người khởi kiện bà Trần Ánh T và người đại diện hợp pháp trình bày:

Ủy ban nhân dân thành phố B ban hành Quyết định số 768/QĐ-UBND ngày 27/12/2010 thu hồi 6.206,4 m² đất của gia đình bà và ban hành Quyết định số 389/QĐ-UBND ngày 19/7/2011 về chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư do thu hồi đất cho gia đình bà số tiền 3.887.518.050 đồng nhưng bà không đồng ý và có đơn khiếu nại đến Công ty T về giá bồi thường. Khoảng tháng 11/2013, Công ty T chấp nhận nâng giá bồi thường nên bà đến nhận tiền tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Đồng bằng sông Cửu Long 5.000.000.000 đồng. Công ty T không ban hành văn bản gì, mà bà ký nhận tại Công ty T và không giữ lại biên nhận.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B ban hành Quyết định số 363/QĐ-UBND và Quyết định số 364/QĐ-UBND cùng ngày 08/10/2012 bố trí nền tái định cư cho gia đình bà. Đến tháng 8/2017, Ủy ban nhân dân thành phố B yêu cầu bà ký vào Tờ cam kết do Ủy ban nhân dân soạn sẵn có nội dung bà nhận tiền thì không

nhận nền tái định cư, nhưng bà không đồng ý và bà yêu cầu được nhận nền tái định cư theo Quyết định số 363 và 364 nêu trên; đồng thời khiếu nại việc Ủy ban nhân dân ban hành quyết định thu hồi đất và quyết định bồi thường đất cho gia đình bà còn thiếu 98,9 m² so với diện tích thực tế đã thu hồi.

Khoảng 02 tháng sau, bà có đơn yêu cầu được giao nền tái định cư nhưng vẫn không được nhận. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B ban hành Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 12/4/2019 thu hồi Quyết định số 363/QĐ-UBND và Quyết định số 364/QĐ-UBND cùng ngày 08/10/2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B.

Bà Trần Ánh T khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 12/4/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B.

Tại văn bản của người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B trình bày: Ngày 16/8/2017, Ủy ban nhân dân thành phố B có làm việc với bà Trần Ánh T và ông Nguyễn Văn C về việc xem xét bố trí nền tái định cư cho hộ bà T thì ông C, bà T đã đồng ý ký tên vào biên nhận đồng ý nhận số tiền 4.094.124.853 đồng là khoản tiền bao gồm cả tiền hỗ trợ không nhận nền tái định cư, mà nhận tiền tự lo chỗ ở mới theo như ý kiến trước đó của bà T vào năm 2015. Do đó, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B đề nghị Tòa án giải quyết đúng quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn C, Nguyễn Việt H, Nguyễn Quốc K, La Tuyết H¹, Võ Thành N đều trình bày: Thống nhất yêu cầu khởi kiện của bà Trần Ánh T.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thành phố B thống nhất ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 15/2019/HC-ST ngày 16/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh B đã quyết định:

Căn cứ vào các điều 30, 32, 53, 55, 60, 115, 116, 156, 158, khoản 1 Điều 155 và điểm b khoản 2 Điều 93 Luật tổ tụng hành chính; Luật đất đai năm 2003; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Ánh T về việc hủy toàn bộ Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 12/4/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh B.

Hủy toàn bộ Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 12/4/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh B.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí hành chính sơ thẩm, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 08/11/2019, người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B có đơn kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm vì không đưa Công ty TNHH Tư vấn và Đầu tư T và Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thành phố B vào tham gia tố tụng; Chưa xem xét hết bản chất của vụ việc; Áp dụng chưa đúng và chưa đầy đủ các quy định của pháp luật về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

Bà Trần Ánh T và ông Nguyễn Văn C đều không đồng ý kháng cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B vì trong các quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố B không có nội dung cho chúng tôi nhận tiền thay cho nền tái định cư. Số tiền chúng tôi nhận 4.094.124.853 đồng, cao hơn số tiền ghi trong Quyết định số 682 là 1.917.100.021 đồng nhưng số tiền này là bồi thường các công trình kiến trúc, cây trồng trên đất, hoàn toàn không có tiền thay cho nền tái định cư. Vì vậy đề nghị giữ nguyên Bản án sơ thẩm, hủy Quyết định số 44.

Luật sư đề nghị xem xét trong toàn bộ quyết định bồi thường đều không có nội dung bồi thường nền tái định cư cho bà T, nên đề nghị bác kháng cáo và giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị xem xét người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng hành chính. Về nội dung đề nghị xem xét bà T cho rằng số tiền bà thực nhận cao hơn số tiền của Quyết định bồi thường 1.917.100.021 đồng không có tiền bồi thường nền tái định cư theo Quyết định 363, 364; còn Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B lại cho rằng trong số tiền bà T nhận cao hơn đã có tiền bồi thường cho bà T thay cho nền tái định cư theo quyết định 363 và 364. Như vậy đã có sự mâu thuẫn nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập chứng cứ để làm rõ. Vì vậy đề nghị hủy Bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho tòa án cấp sơ thẩm giải quyết sơ thẩm lại.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ NHẬN ĐỊNH:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm ngày 16/10/2019 và đến ngày 28/10/2019 thì nhận được Bản án sơ thẩm. Do vậy, đơn kháng cáo ngày 08/11/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B đảm bảo hình thức, thời hạn, đủ điều kiện để giải quyết phúc thẩm theo quy định tại Điều 205, Điều 206 Luật tố tụng hành chính.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B có đơn xin xét xử vắng mặt nên việc xét xử vẫn tiến hành theo quy định tại khoản 4 Điều 225 Luật tố tụng hành chính.

[2] Tại Quyết định số 768/QĐ-UBND ngày 27/12/2010 của Ủy ban nhân dân thành phố B thu hồi của gia đình bà Trần Ánh T 6.206,4 m².

Quyết định số 389/QĐ-UBND ngày 19/7/2011 của Ủy ban nhân dân thành phố B chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho bà Trần Ánh T số tiền 3.887.518.050 đồng. Hộ bà T đủ điều kiện bố trí 01 nền tái định cư và xét bán thêm 01 nền tái định cư, với hình thức nộp 100% tiền sử dụng đất theo giá quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt riêng cho dự án. Biên bản ngày 15/10/2013 thể hiện bà T đã nhận tiền bồi thường 5.042.433.255 đồng gồm 3.887.518.050 đồng và tiền bổ sung 1.154.915.205 đồng (Bút lục số 270).

Ngày 08/10/2012, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B ban hành Quyết định số 363/QĐ-UBND bố trí cho hộ bà T nền tái định cư, diện tích 91,5 m². Sau khi khấu trừ các chính sách hỗ trợ, bà T phải nộp khi nhận nền tái định cư là 177.339.000 đồng.

Cùng ngày 08/10/2012, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B ban hành Quyết định số 364/QĐ-UBND bố trí cho hộ bà T nền tái định cư, diện tích 96,3 m². Sau khi khấu trừ các chính sách hỗ trợ, bà T phải nộp khi nhận nền tái định cư là 188.215.800 đồng.

Tại Quyết định số 247/QĐ-UBND ngày 04/8/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố B điều chỉnh Điều 1 của Quyết định số 768/QĐ-UBND ngày 27/12/2010 diện tích thu hồi của gia đình bà Trần Ánh T điều chỉnh từ thu hồi 6.206,4 m² thành thu hồi 6.727,03 m².

Quyết định số 682/QĐ-UBND ngày 04/8/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ bổ sung cho bà Trần Ánh T số tiền 2.177.024.832 đồng. Trong quyết định này không đề cập đến chính sách tái định cư. Sau khi viết Bản cam kết ngày 04/8/2017, thì vào ngày 16/8/2017 hộ bà T nhận tiền bồi thường lần cuối là 4.094.124.853 đồng. Như vậy, bà T đã nhận số tiền bồi thường nhiều hơn số tiền của Quyết định số 682/QĐ-UBND ngày 04/8/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B là 1.917.100.021 đồng (4.094.124.853 đồng – 2.177.024.832 đồng).

[3] Mặc dù Tòa án cấp sơ thẩm đã nhiều lần yêu cầu người bị kiện cung cấp chứng cứ, nhưng Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B vẫn không cung cấp đầy đủ chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án. Chỉ sau khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B mới giao nộp chứng cứ, trong đó có bản photocopy Báo cáo không số ngày 07/8/2019 của Ban bồi thường giải phóng mặt bằng thể hiện trong số tiền bà T nhận cao hơn tiền ghi trong quyết định số 682 là đã có tiền bồi thường thay cho nền tái định cư theo quyết định số 363, 364. Nhưng do đây chỉ là bản photocopy, không có chứng thực nên chưa được xem là chứng cứ

theo quy định tại Điều 82 Luật tổ tụng hành chính. Đồng thời cần phải thu thập thêm các chứng cứ khác mới có đủ căn cứ để xác định số tiền bà T nhận vượt hơn so với số tiền bồi thường theo Quyết định số 682/QĐ-UBND ngày 04/8/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B 1.917.100.021 đồng là tiền gì? Trong đó có tiền hỗ trợ cho việc bà T không nhận nền tái định cư theo Quyết định số 363/QĐ-UBND và Quyết định số 364/QĐ-UBND cùng ngày 08/10/2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B không? Do vậy, chấp nhận kháng cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố H, hủy Bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

[4] Án phí hành chính sơ thẩm được xác định khi giải quyết sơ thẩm lại.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Ngoài ra, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B đã không thực hiện đầy đủ, kịp thời nghĩa vụ cung cấp chứng cứ theo quy định tại Điều 10 Luật tổ tụng hành chính, gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 3 Điều 241 của Luật Tổ tụng Hành chính; Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

2. Hủy Bản án hành chính sơ thẩm số 15/2019/HC-ST ngày 16/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh B và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử sơ thẩm lại.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm và được hoàn trả tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu 0010224 ngày 14/11/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh B.

4. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- Tòa án nhân dân tỉnh B;
- VKSND tỉnh B;
- Cục THADS tỉnh B;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Công

